FireAnt

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	44,562
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	21,503
SL cổ phiếu LH	133,451,910
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75,345
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,738
P/E	15.9
EPS	2,226

	YTD	1T	3T	6T
SAS	44.8%	22.0%	41.4%	47.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

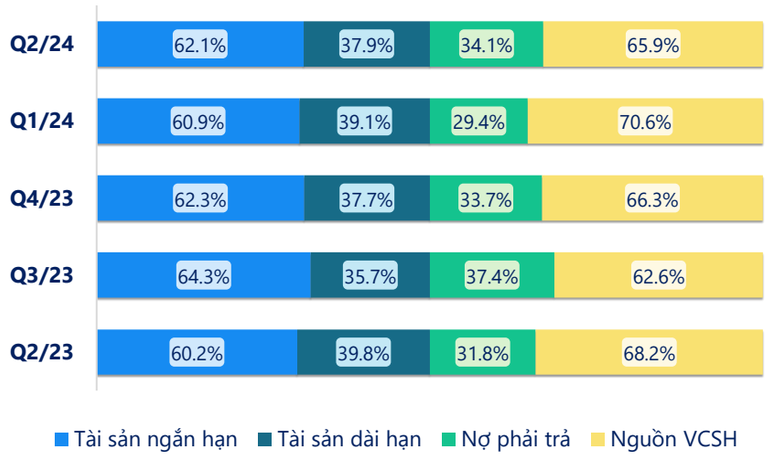

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

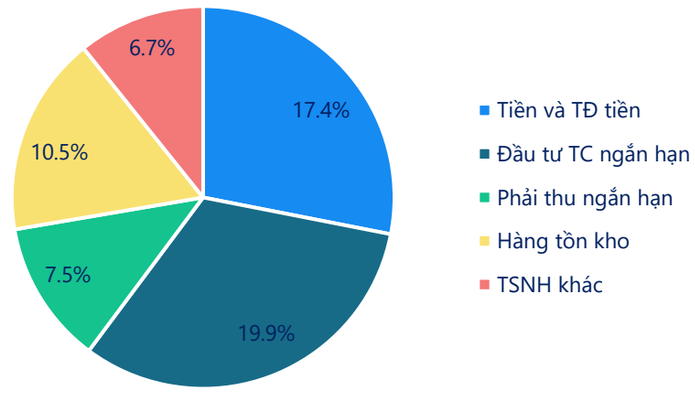

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

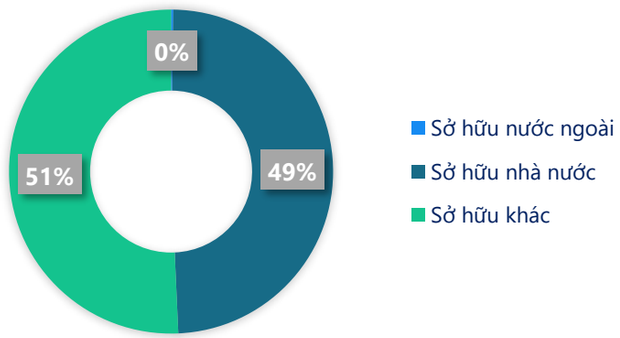

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

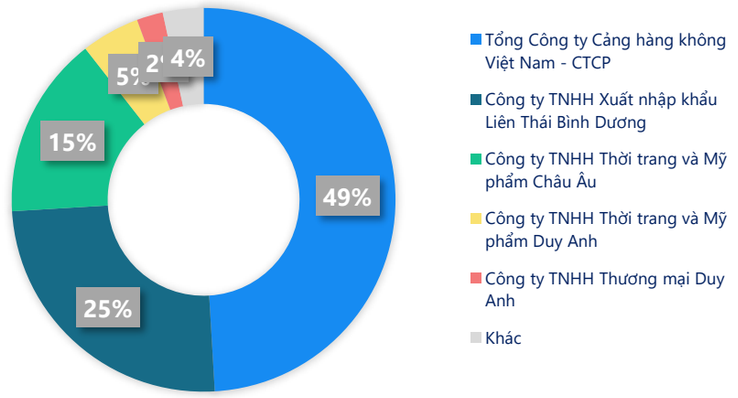

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

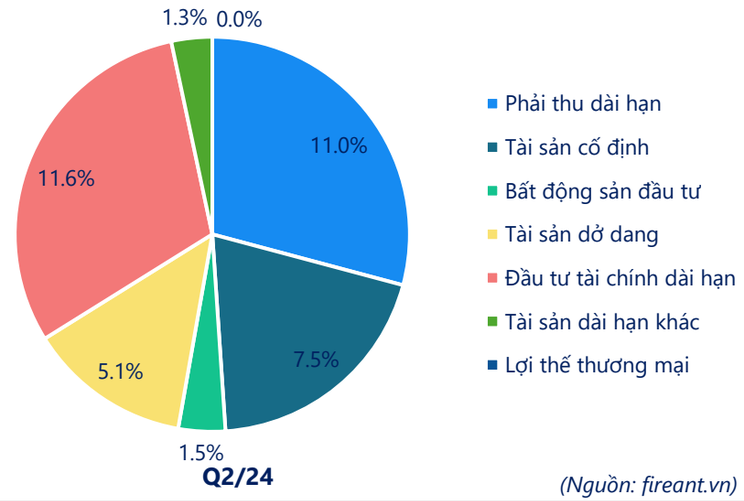

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

Tiền và tương đương tiền

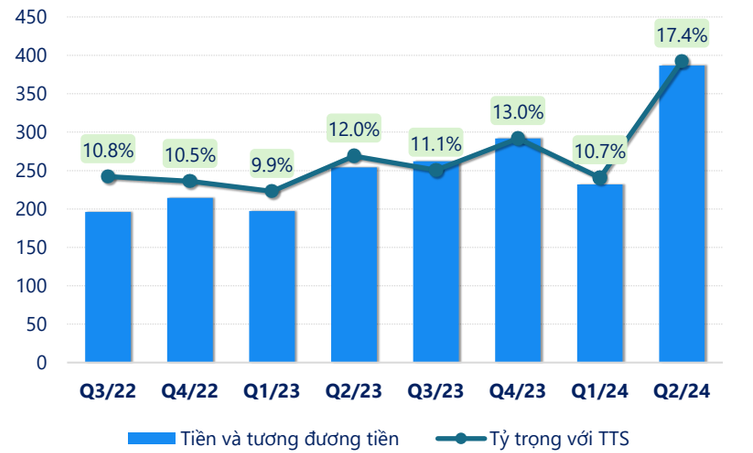

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

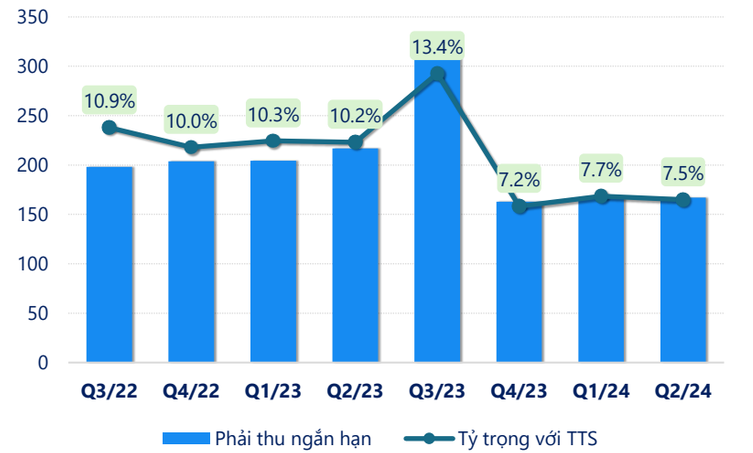

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

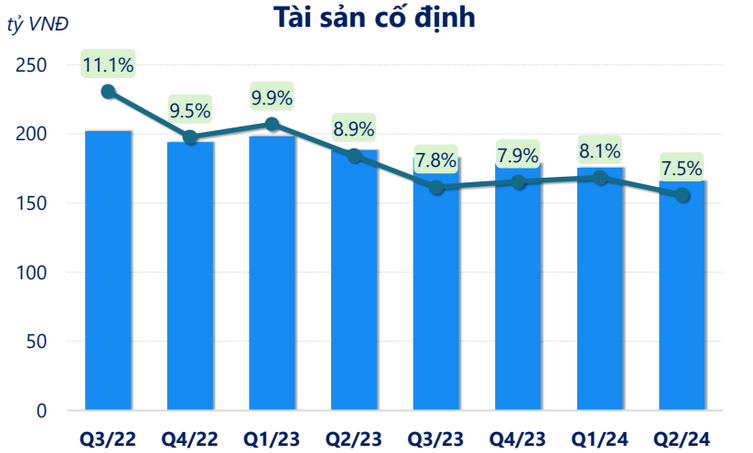

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

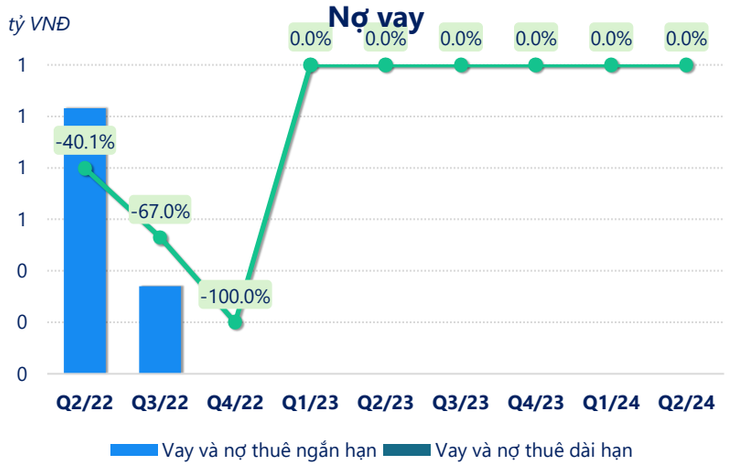

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

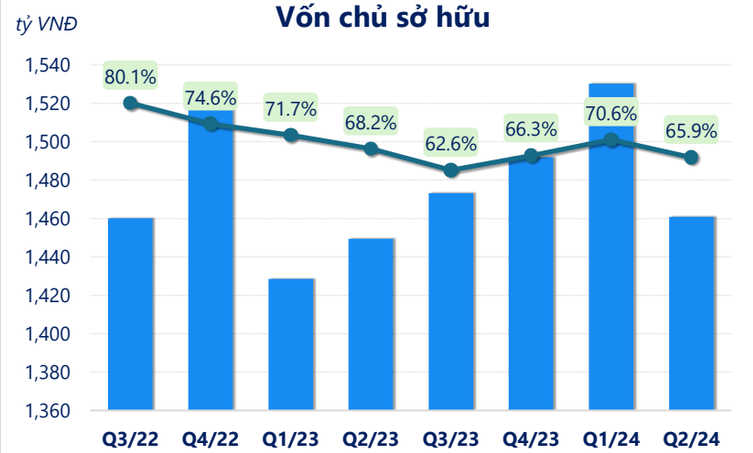

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

Kết quả kinh doanh

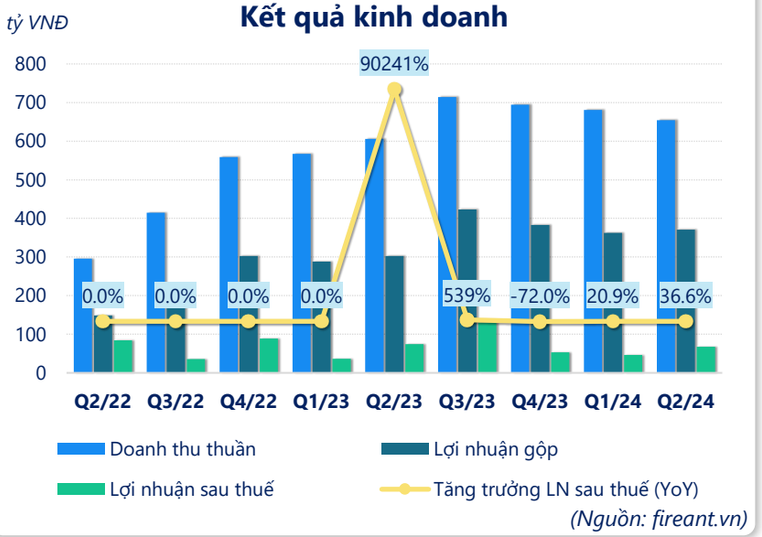

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

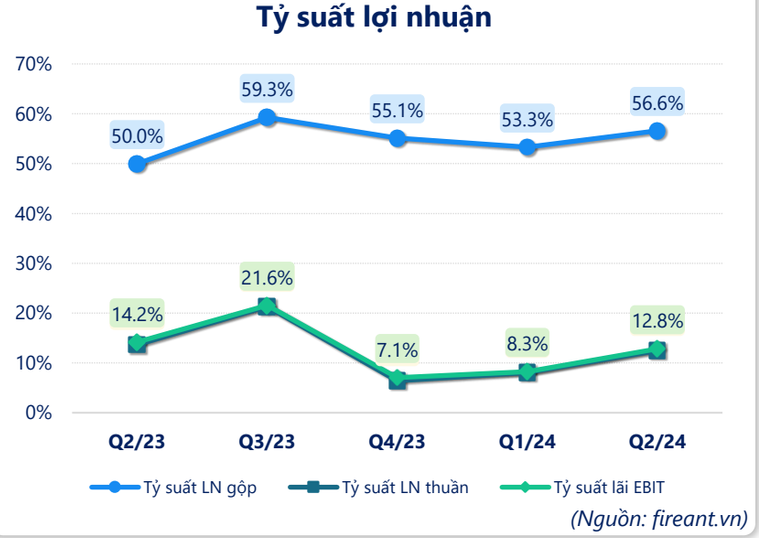

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

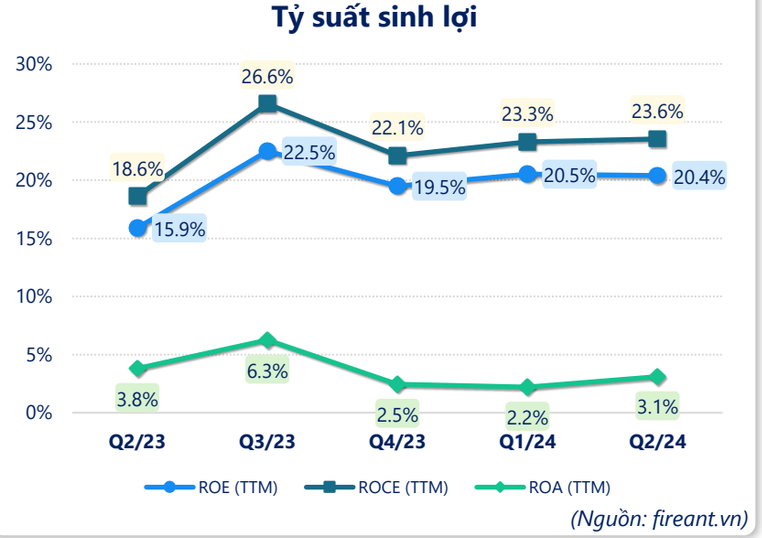

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

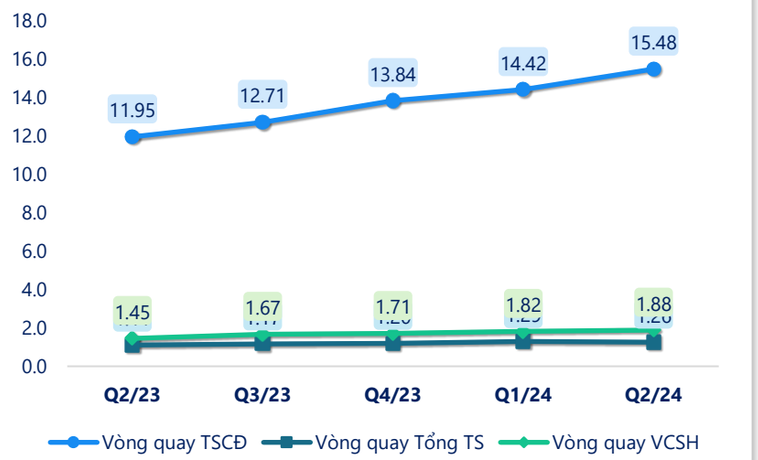

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

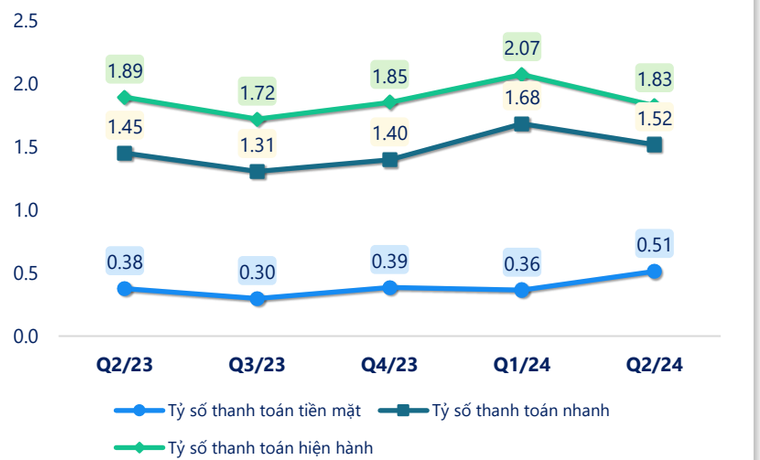

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

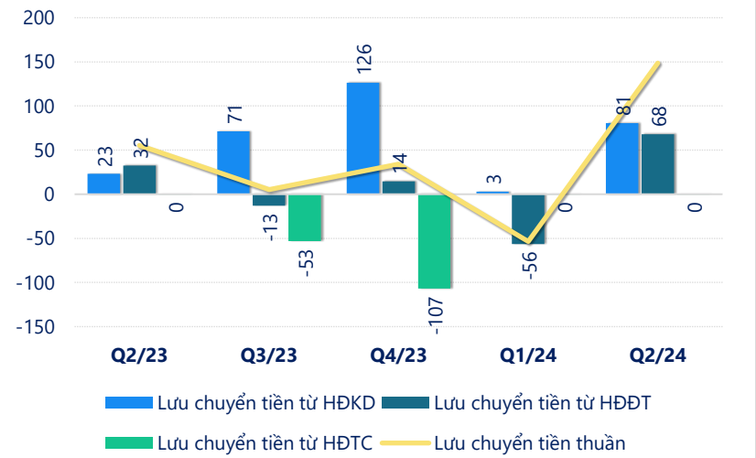

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (UPCOM: SAS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,217**	**2,249**	**-1.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,377	1,401	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	387	292	32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	442	475	-6.9%
Phải thu ngắn hạn	167	163	2.6%
Hàng tồn kho	233	344	-32.3%
Tài sản ngắn hạn khác	148	127	16.3%
Tài sản dài hạn	**839**	**848**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	245	250	-2.1%
Tài sản cố định	166	179	-7.1%
Bất động sản đầu tư	32.2	32.2	0.0%
Tài sản dở dang	112	102	10.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	256	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**28.0**	**28.9**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	756	765	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**754**	**764**	**-1.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	402	563	-28.6%
Nợ dài hạn	1.63	1.10	48.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,461**	**1,484**	**-1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,461**	**1,484**	**-1.6%**
Vốn điều lệ	1,335	1,335	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	606	714	694	681	654
Giá vốn hàng bán	303	291	311	318	284
Lợi nhuận gộp	303	423	383	363	370
Doanh thu HĐTC	47.1	40.7	72.6	4.73	35.2
Chi phí TC	1.20	1.69	10.2	0.59	16.1
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	204	210	256	240	227
Chi phí QLDN	62.0	100	145	72.1	81.2
LN thuần từ HĐKD	82.8	152	44.5	55.0	81.6
Lợi nhuận khác	3.13	1.63	4.44	1.35	2.33
LN trước thuế	86.0	154	48.9	56.3	83.9
Lợi nhuận sau thuế	74.0	131	52.9	46.0	67.5
LNST của CĐ cty mẹ	74.0	131	52.9	46.0	67.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	23.1	71.4	126	2.85	80.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	32.5	-12.9	14.5	-56.3	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.34	-53.1	-107	-0.05	-0.06
Tiền đầu kỳ	197	254	262	292	232
Lưu chuyển tiền thuần	**55.2**	**5.36**	**34.1**	**-53.5**	**149**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.55	2.66	-4.56	-6.05	6.05
Tiền cuối kỳ	254	262	292	232	387

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic